

**TÒA ÁN N1 DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2021/HSST
Ngày: 27/10/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N1 DÂN HUYỆN N TỈNH ĐỒNG NAI

Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Trung.

Các Hội thẩm N1 dân: Bà Trần Thanh Phương và ông Dương Hồng Phi
Quốc

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng.

Đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tuấn
Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án N1 dân huyện N xét xử sơ
thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 144/2021/TLST-HS ngày 03 tháng 8 năm
2021 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2021/QĐXXST-HS ngày 17
tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1993 tại tỉnh Đồng Tháp.

HKTT: ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

Nghề nghiệp: Công N1; Học vấn: 9/12

Con ông: Nguyễn Văn H, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm
1964.

Bị cáo có 04 anh chị em, bị cáo là con con thứ 4 trong gia đình

Bị cáo đang chung sống như vợ chồng với chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1986
và hiện chị C đang mang thai.

Tiền án, tiền sự: Không có

Bị cáo bị bắt giữ từ ngày 13/04/2021 đến ngày 22/04/2021 được hủy bỏ tạm
giữ, hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Trần Văn H1, sinh năm 1986 tại Hà Nội.

HKTT: Thôn 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Nơi cư trú: Thôn 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

Nghề nghiệp: Lái xe; Học vấn: 7/12

Con ông: Trần Văn T2, sinh năm 1932 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955.

Bị cáo có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình

Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1994 (đã ly hôn) và có 02 con con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không có

Bị cáo bị bắt giữ từ ngày 13/4/2021 đến ngày 22/04/2021 được hủy bỏ tạm giữ, hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Người bị hại: Công ty TNHH H2, địa chỉ: N2, Khu công nghiệp 5, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông K – Tổng giám đốc Công ty TNHH H2.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng N1, sinh năm 1997; địa chỉ: Hẻm 412, đường L2, khu V1, thị trấn L3, huyện L3, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Đăng V3, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp 2, xã H3, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Các bị cáo và anh N1 có mặt; anh V3 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 18 giờ 00 phút ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại Công ty TNHH H2 thuộc khu công nghiệp N 5, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Nguyễn Văn T và Trần Văn H1 thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt 01 kiện chì, có trọng lượng là 1.100kg của Công ty TNHH H2. Đến ngày 13 tháng 4 năm 2021, T và H1 đến Đồn Công an khu Công nghiệp huyện N tỉnh Đồng Nai đầu thú.

Vật chứng thu giữ:

Số tiền 25.200.000 đồng của Nguyễn Văn T nộp khắc phục hậu quả.

Số tiền 12.000.000 đồng của Trần Văn H1 nộp khắc phục hậu quả.

01 xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát: 51D-183.70 kéo theo rơ moóc biển kiểm soát: 51R-314.81.

Theo Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự thuộc UBND huyện N thì 1.100kg chì có giá trị là 60.163.400 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty TNHH H2 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường giá trị tài sản bị chiếm đoạt theo giá thị trường là 60.163.400 đồng.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Cơ quan điều tra Công an huyện N đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn T và Trần Văn H1 để điều tra.

Quá trình điều tra các bị cáo khai nhận: Vào khoảng giữa tháng 03 năm 2021, Đăng V3 là Tổ trưởng bộ phận kho, trong quá trình làm việc tại xưởng Bead Wire 2 nhà máy Steel Cord Công ty TNHH H2 nói với Nguyễn Văn T là công N1 bộ phận kho, trong kho còn tồn hơn 01 tấn chì, lúc này V3 và T bàn bạc lấy trộm chì mang ra ngoài bán. V3 đưa ra mấy ý kiến là cắt kẹp chì niêm phong Container (cắt seal) đóng hàng bỏ chì vào trong, nhưng T thấy khó thực hiện nên không đồng ý và cả hai

không thực hiện việc lấy trộm chì của Công ty nữa. Khoảng 01 tuần sau, T gọi điện thoại cho Trần Văn H1 là tài xế xe Container của Công ty H4 nói ở đây còn dư khoảng 01 tấn chì khi nào anh vào Công ty lấy hàng thì anh em mình lấy chì mang ra ngoài bán. Đến khoảng 18 giờ ngày 26 tháng 03 năm 2021, H1 điều khiển xe Container biển kiểm soát: 51D- 183.70 kéo theo rơ móc biển kiểm soát: 51R-314.81 vô xưởng Bead Wire 2 nhà máy Steel Cord Công ty H2 lấy hàng và đậu xe Container tại khu xuất hàng, T đến gặp H1 và bàn với H1 lấy trộm chì, H1 đồng ý. T lấy xe nâng tại kho xuất hàng chạy sang kho hóa chất nâng 01 kiện chì chạy đến khu vực xuất hàng nơi H1 đậu xe Container, T và H1 bốc từng thanh chì trong kiện chì lên xe Container. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày T và H1 bốc xong số chì trên, T chạy xe nâng về vị trí cũ để rồi đi làm việc bình thường. Đến 22 giờ cùng ngày H1 điều khiển xe Container ra cổng thì gặp T, T nói với H1 khi nào đi bán chở T đi cùng. H1 điều khiển xe container đến bãi đất trống đối diện Công ty F – KCN N 3 đậu. Đến khoảng 00 giờ 30 phút ngày 27 tháng 03 năm 2021 T đến gõ cửa xe H1 điều khiển xe container chở T đi cảng C1 giao hàng, sau khi giao hàng xong H1 chở T đến tiệm mua bán phế liệu trên đường T3 thuộc xã L4, huyện L3, tỉnh Đồng Nai bán được 37.200.000 đồng, T chia cho H1 12.000.000 đồng. Đến ngày 29 tháng 03 năm 2021, V3 phát hiện số chì trong kho bị mất nên đã vào Zalo nhắn tin trong nhóm làm chung Công ty thì T đến gặp V3 và đưa cho V3 6.000.000 đồng và nhờ V3 làm giấy tờ hợp thức hóa số chì đã lấy trộm, V3 đồng ý và nhận tiền. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 V3 trả lại cho T số tiền 6.000.000 đồng và nói không làm giấy tờ hợp thức được rồi sau đó báo cáo đến bộ phận quản lý Công ty biết sự việc số chì bị mất nên Công ty đã làm đơn trình báo Đồn Công an khu Công nghiệp.

Tại bản cáo trạng số 156/CT-VKS-HS ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Viện kiểm sát N1 dân huyện N truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T và Trần Văn H1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Đối với Đặng V3 không biết việc T và H1 việc trộm cắp tài sản vào ngày 26 tháng 3 năm 2021 nên V3 không có vai trò đồng phạm với T và H1 về tội trộm cắp tài sản. Riêng hành vi nhận tiền của V3 có dấu hiệu tội không tố giác tội phạm. Tuy nhiên 02 ngày sau khi nhận tiền V3 đã tự nguyện trả lại tiền cho T mà không bị ép buộc, V3 đã tự ý nửa chừng chấm dứt hành vi phạm tội. Cơ quan điều tra Công an huyện N không xử lý đối với V3.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện N vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 30 tháng đến 36 tháng tù treo và bị cáo Trần Văn H1 từ 24 tháng đến 30 tháng tù treo.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Tòa án tuyên tiếp tục tạm giữ số tiền 25.200.000 đồng của Nguyễn Văn T và số tiền 12.000.000 đồng của Trần Văn H1 để đảm bảo thi hành án.

Đối với 01 xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát: 51D-183.70 kéo theo rơ moóc biển kiểm soát: 51R-314.81 chủ sở hữu là Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Hồ Gia Phát, bị cáo H1 làm phương tiện trộm cắp tài sản Công ty Cổ phần thương mại

dịch vụ Hồ Gia Phát không biết nên Công an điều tra Công an huyện N đã ra quyết định trả cho chủ sở.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Tòa án tuyên buộc các bị cáo phải bồi số tiền 60.163.400 đồng là giá trị tài sản bị chiếm đoạt cho Công ty TNHH H2.

- Các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn H1 không tranh luận với bản luận tội của Kiểm sát viên đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung tại Cáo trạng đã nêu và bị cáo nói lời nói sau cùng xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, cơ quan truy tố; Hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Người làm chứng anh V3 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên đã có lời khai trong hồ sơ nên căn cứ Điều 293 xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về trách nhiệm hình sự:

Tại cơ quan điều tra cũng như qua thẩm tra xét hỏi trước phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã nêu, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai người làm chứng, phù hợp với vật chứng thu được, phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đúng như hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát truy tố các bị cáo ra trước tòa, cho thấy các bị cáo đã có hành vi phạm tội như sau:

Vào lúc 18 giờ 00 phút ngày 26 tháng 3 năm 2021, Nguyễn Văn T và Trần Văn H1 thực hiện hành vi trộm cắp 01 kiện chì, có trọng lượng là 1.100kg, trị giá 60.163.400 đồng của Công ty TNHH H2 tại khu công nghiệp N 5, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Sau đó, T và H1 bán 1.100kg cho tiệm mua bán phế liệu trên đường T3 thuộc xã L4, huyện L3, tỉnh Đồng Nai với giá 37.200.000 đồng. Đến ngày 13 tháng 4 năm 2021 T và H1 đến Đồn Công an khu Công nghiệp, huyện N, tỉnh Đồng Nai đầu thú.

Như vậy, đã có đủ căn cứ để xác định hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn H1 đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Xét về tính chất mức độ của hành vi phạm tội, N1 thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Công ty TNHH H2 được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự an ninh tại địa phương. Các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội nhưng chỉ ở mức đồng phạm giản đơn, không có sự phân công, bàn bạc cụ thể, tuy nhiên bị cáo Nguyễn Văn T là người rủ rê và trực tiếp trộm cắp tài sản, bị cáo Trần Văn H1 tích cực tham gia và giúp sức cho bị cáo T. Do vậy cần có hình phạt phù hợp với hành vi, tính chất, mức độ của từng bị cáo.

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Các Bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự; trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại; T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo và các bị cáo ra đầu thú. Ngoài ra, Bị cáo Trần Văn H1 có cha ruột là người có công với cách mạng được tặng huân chương kháng chiến hạng 3, gia đình có hoàn cảnh khó khăn và bị cáo là lao động chính trong gia đình được chính quyền địa phương xác nhận. Bị cáo T có thời gian phục vụ trong quân ngũ là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét khi quyết định hình phạt cho các bị cáo.

Mặc khác, xét các bị cáo là người có N1 thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; thật sự ăn năn hối cải và có khả năng tự cải tạo mình nên không nhất thiết phải cách ly các bị cáo với xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo là phù hợp.

[4] Về xử lý vật chứng:

Về biện pháp tư pháp: Tiếp tục tạm giữ số tiền 25.200.000 đồng của Nguyễn Văn T và số tiền 12.000.000 đồng của Trần Văn H1 để đảm bảo thi hành án.

Đối với 01 xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát: 51D-183.70 kéo theo rơ moóc biển kiểm soát: 51R-314.81 là của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Hồ Gia Phát, bị cáo H1 sử dụng làm phương tiện trộm cắp tài sản, Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ H3 không biết nên Công an điều tra Công an huyện N đã ra quyết định trả cho chủ sở hữu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo T đồng ý bồi thường cho Công ty TNHH H2 số tiền 30.081.700 đồng. Bị cáo H1 đồng ý bồi thường cho Công ty TNHH H2 số tiền 30.081.700 đồng. Do đó cần buộc mỗi bị cáo phải bồi thường cho Công ty TNHH H2 số tiền là 30.081.700 đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện N phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65; khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn T và Trần Văn H1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo; Thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban N1 dân xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì Ủy ban N1 dân xã L có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban N1 dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

- Xử phạt bị cáo Trần Văn H1 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo; Thời gian thử thách 04 (bốn) năm, tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Văn H1 cho Ủy ban N1 dân xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì Ủy ban N1 dân xã M có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban N1 dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải bồi thường cho Công ty TNHH H2 số tiền là 30.081.700 đồng, được trừ vào số tiền 25.200.000 đồng bị cáo đã giao nộp theo giấy nộp tiền ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Bị cáo T còn phải bồi thường cho Công ty TNHH H2 số tiền còn lại là 4.881.700 đồng

Buộc bị cáo Trần Văn H1 phải bồi thường cho Công ty TNHH H2 số tiền là 30.081.700 đồng, được trừ vào số tiền 12.000.000 đồng bị cáo đã giao nộp theo giấy nộp tiền ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Bị cáo H1 còn phải bồi thường cho Công ty TNHH H2 số tiền còn lại là 18.081.700 đồng;

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo không thi hành về phần tiền bồi thường thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Mức lãi suất do các bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm. Nếu các bên không thỏa thuận được thì mức lãi suất chậm trả áp dụng là 20%/năm.

- Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Tiếp tục tạm giữ số tiền 25.200.000 đồng của Nguyễn Văn T và số tiền 12.000.000 đồng của Trần Văn H1 để đảm bảo thi hành án theo giấy nộp tiền ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Trần Văn H1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 904.085 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND tỉnh; VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Công an huyện N;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Tiến Trung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm N1 dân

Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Phương

Nguyễn Kim Vinh

Nguyễn Tiến Trung